

Tên (Name): \_\_\_\_\_

# Các Dấu Trong Tiếng Việt

## 1. Dấu Thanh

- / (dấu sắc)
- \ (dấu huyền)
- ? (dấu hỏi)
- ~ (dấu ngã)
- (dấu nặng)

## 2. Dấu Lập Chữ

- ^ (dấu mũ) â ê ô
- , (dấu móc) ư ơ
- (dấu ngang) đ
- ◡ (dấu á) ă

### Tên Chữ Cái và Cách Phát Âm

<b>A</b>	<b>Ă</b>	<b>Â</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>Đ</b>	<b>E</b>	<b>Ê</b>	<b>G</b>	<b>H</b>	<b>I</b>
a	á	ớ	bê bờ	xê cờ	dê đờ[yờ]	đê đờ	e ê	giê	hát gờ	i hờ	
<b>K</b>	<b>L</b>	<b>M</b>	<b>N</b>	<b>O</b>	<b>Ô</b>	<b>Ơ</b>	<b>P</b>	<b>Q</b>	<b>R</b>	<b>S</b>	
ca	en lơ ca	em-mờ mờ	anh nờ nờ	o	ô	ơ	pê pờ	cu quờ	e-rờ rờ	ét-xơ' sơ'[shờ]	
<b>T</b>	<b>U</b>	<b>Ư</b>	<b>V</b>	<b>X</b>	<b>Y</b>						
tê tờ	u	ư	vê vờ	ít-xờ xờ	i-dài (i-cờ-rếch)						

Tên (Name): \_\_\_\_\_

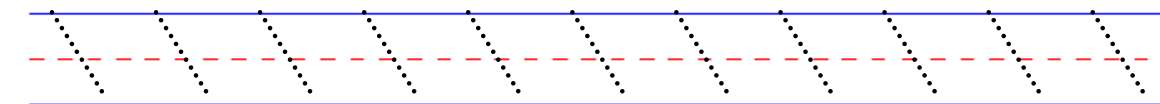
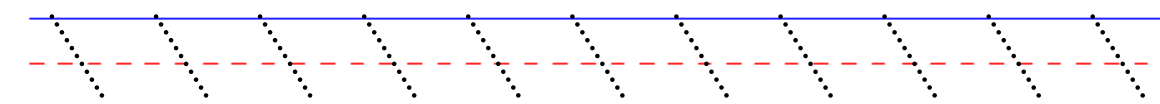
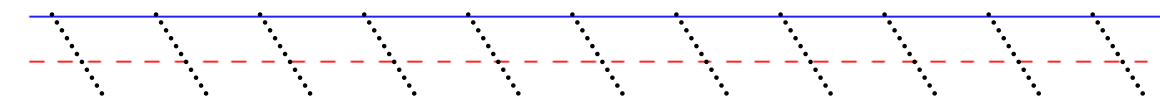
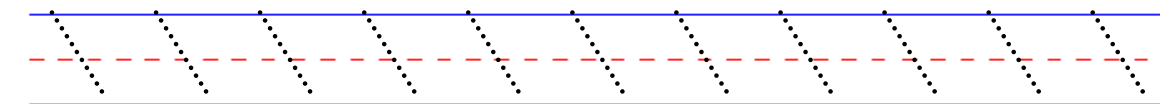
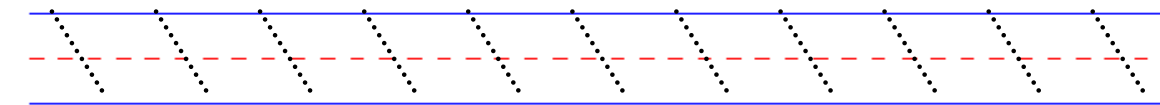
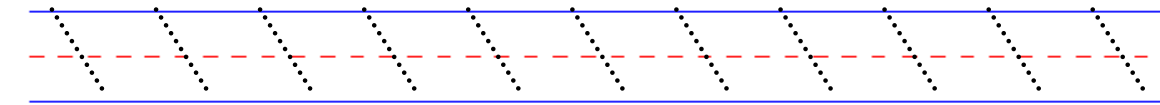
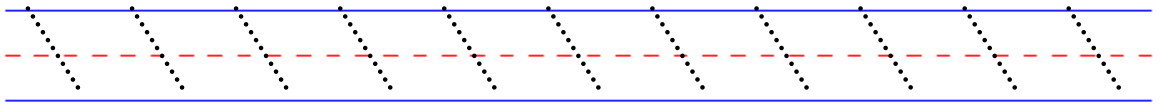
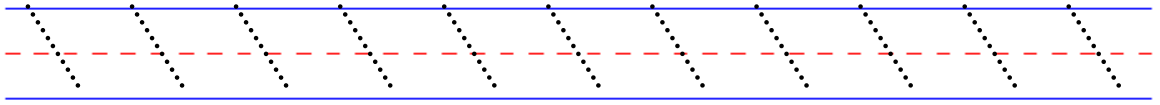
# Dấu Sắc kéo qua



Tracing practice for the diacritic 'Sắc' (acute accent). The page contains ten rows of handwriting lines. Each row consists of a solid blue top line, a dashed red middle line, and a solid blue bottom line. Ten dotted diagonal lines are provided in each row for tracing, starting from the bottom line and ending at the top line.












Tên (Name): \_\_\_\_\_

# Dấu Huyền kéo lại



Tên (Name): \_\_\_\_\_

## Dấu Thanh (Tone Marks)

					
<b>Không</b>	<b>Sắc</b>	<b>Huyền</b>	<b>Hỏi</b>	<b>Ngã</b>	<b>Nặng</b>
					
<i>a</i>	<i>á</i>	<i>à</i>	<i>ã</i>	<i>ã</i>	<i>ạ</i>

*NOTE: The line marked with X indicates the normal pitch. The arrows indicate the direction of change in pitch level that occurs with each tone.*

*Definitions:*

Chữ Cái = *Alphabet Letter*

Phát Âm = *Pronunciation*

Vần = *Rhyme*

Chữ Ghép = *Letters forming a sound*

Nguyên Âm = *Vowel*

Từ = *Word*

Âm = *Sound*

Phụ Âm = *Consonant*